

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,50	102,88	101,34	100,51	102,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,46	104,63	100,73	99,54	105,16
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,12	103,12	100,11	99,86	104,77
Thực phẩm	112,96	106,50	101,24	99,47	105,95
Ăn uống ngoài gia đình	120,53	99,97	99,68	99,52	102,87
Đồ uống và thuốc lá	110,86	99,80	100,18	99,96	100,24
May mặc, giày dép và mũ nón	129,15	103,68	102,27	100,01	103,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,70	105,40	103,08	101,22	103,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,90	100,91	100,90	99,98	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế	276,11	99,34	100,00	100,00	99,34
Giao thông	101,70	102,26	104,79	105,35	97,90
Bưu chính viễn thông	100,69	99,87	99,94	100,00	99,90
Giáo dục	110,82	100,90	99,97	99,99	100,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,23	101,18	100,28	100,07	101,37
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,19	100,50	100,68	100,11	100,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,49	99,96	104,04	100,30	99,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,20	101,86	99,54	99,98	102,45